

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG.....	2
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	17
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	19
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY	21
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	23

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên gọi:	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC		
Tên giao dịch quốc tế:	VTC Telecommunications Joint Stock Company		
Tên viết tắt:	VTC		
Logo:			
Địa chỉ:	Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh		
Điện thoại:	(84-8)3 8331106	Fax:	(84-8) 38300253
Website:	www.vtctelecom.com.vn		
Mã số thuế:	0301888195		
Vốn điều lệ của Công ty:	45.346.960.000 VND (<i>Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng</i>)		

2. Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 01 tháng 07 năm 1999, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (*trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng Việt Nam, trong đó cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.

Ngày 30 tháng 12 năm 1999, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần.

Ngày 12 tháng 02 năm 2003, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

Quá trình phát triển

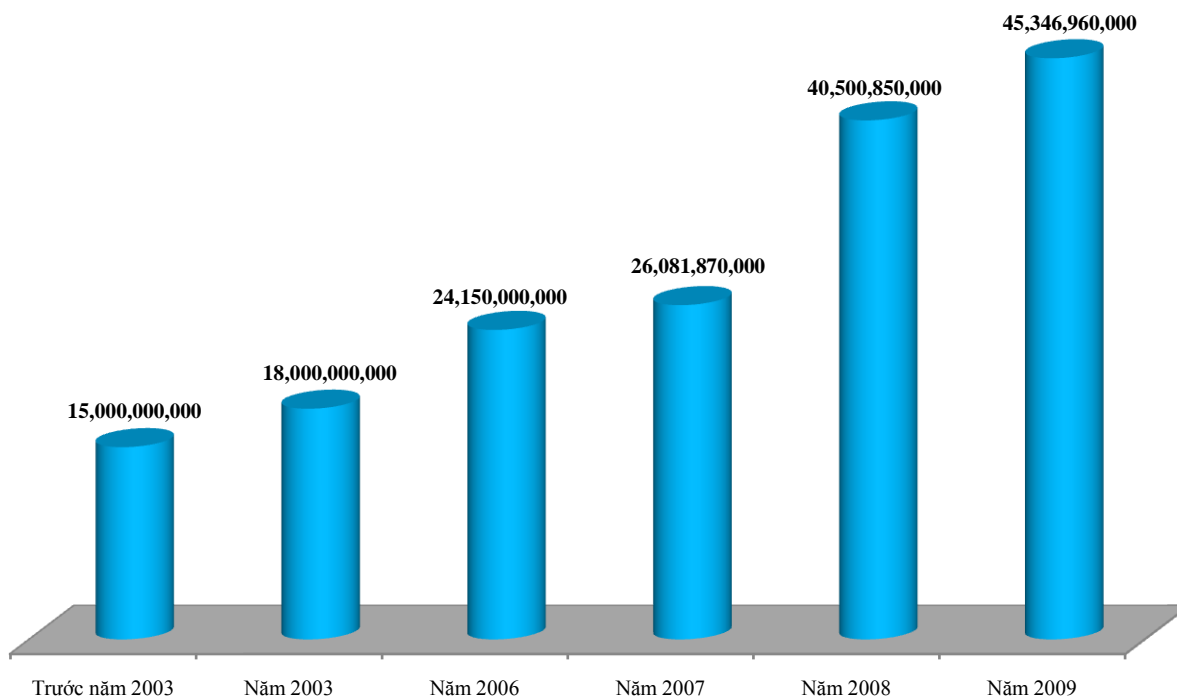
- ✓ Năm 2001: Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó VTC góp 60% và Thiên Việt góp 40%.
- ✓ Năm 2003: Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

- ✓ Năm 2007: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks (nay đổi tên thành Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu - SBDS)
- ✓ Năm 2008: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ tích hợp ITE.
Thành lập Trung tâm Hạ tầng mạng trực thuộc Công ty.
- ✓ Năm 2009: Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh.
- ✓ Năm 2010: Giải thể Chi nhánh Hà nội, Thành lập lại Văn phòng Đại diện tại Hà Nội

Tăng vốn Điều lệ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	- Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. - Chào bán cho cổ đông hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ

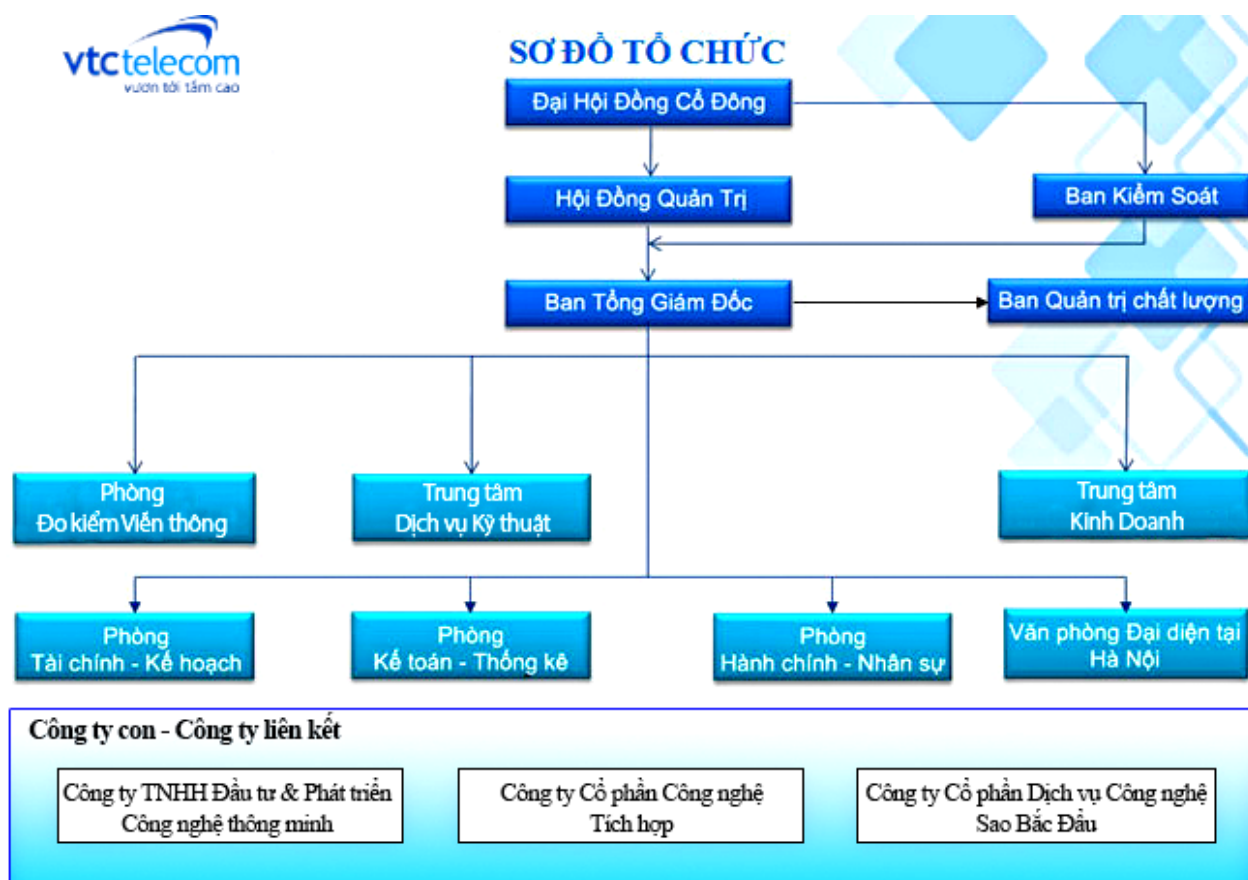


3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vẫn kiên trì theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác.
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, battery...
- Đầu tư hạ tầng viễn thông.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



Các đơn vị trực thuộc

❖ **Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật**

- Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 0253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Xây lắp, bảo hành, bảo dưỡng, ứng cứu đột xuất các loại tổng đài, thiết bị truyền dẫn, BTS, thiết bị băng rộng và các thiết bị viễn thông tin học khác trên mạng.
 - ✓ Sửa chữa các thiết bị điện thoại, viễn thông.

❖ **Trung tâm Kinh doanh**

- Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 0253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng mạng trạm BTS.
 - ✓ Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng BTS và thiết bị viễn thông.

❖ Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội

- Địa chỉ: 41 BT2, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 35666582 Fax: (84.4) 35666582
- Chức năng nhiệm vụ:
- ✓ Đại diện cho Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ.
- ✓ Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc.
- ✓ Trực tiếp tổ chức triển khai hoặc hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc.
- ✓ Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng.
- ✓ Theo dõi, hỗ trợ khâu thanh toán các hợp đồng thương mại và dịch vụ liên quan đã ký kết.

❖ Công ty con, công ty liên kết

➤ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh

- Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P.Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38309055 Fax: (84.8) 38309056
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm.

➤ Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp

- Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38301667 Fax: (84.8) 38300253
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dựa trên công nghệ CTI. Tập trung nghiên cứu, phát triển các loại sản phẩm như IP call center, Tổng đài IP và các hệ thống giá trị gia tăng VAS (value added system), nghiên cứu triển khai một số sản phẩm khác.

➤ Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu

- Địa chỉ: GH số T3-B4L, Tầng hầm tòa nhà Topaz, số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22 Quận Bình Thạnh, TP. HCM
- Điện thoại: (84.8) 35147275 Fax: (84.8) 35147276

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- ✓ Cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông- truyền hình và làm trung gian cho thuê hạ tầng này đến các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình, viễn thông, internet, thông tin di động tại các toà nhà cao tầng, các khu đô thị mới .
- ✓ Cung cấp dịch vụ internet và dịch vụ giá trị gia tăng cho cư dân ở những khu đô thị mới và các khu vực khác;
- ✓ Cung cấp dịch vụ kỹ thuật và thương mại về viễn thông, internet, mạng truyền dẫn máy tính... cho doanh nghiệp và cư dân trong các khu dân cư.

5. Định hướng phát triển

Tầm nhìn

Công ty VTC phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống nhiều công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành viễn thông - điện tử - tin học bao gồm:

- ✓ *Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử- viễn thông - tin học.*
- ✓ *Cung ứng dịch vụ kỹ thuật , tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông.*
- ✓ *Đầu tư, khai thác hạ tầng viễn thông - điện tử - tin học .*
- ✓ *Cung cấp giải pháp sử dụng thẻ và sản xuất cung cấp thẻ thông minh, góp phần hình thành văn hóa sử dụng thẻ trong cộng đồng trong nước và khu vực.*

Sứ mệnh

Góp sức liên kết người với người.

Giá trị cốt lõi

- ✓ *Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.*
- ✓ *Quan niệm mức thu nhập cao; môi trường làm việc thân thiện, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp; cơ hội thăng tiến đồng đều cho nhân viên là động lực phát triển.*
- ✓ *Xây dựng thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty là đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.*
- ✓ *Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng*

Khát vọng

Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ

Định hướng

- ✓ **Đẩy mạnh hoạt động và tiếp tục phát triển các đơn vị hiện tại.**
- Mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật đối với tất cả các sản phẩm mạng cố định, băng rộng, truyền dẫn và di động.
- Mở rộng cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho tất cả nhà khai thác trên toàn quốc, phát triển ra khu vực.
- Kết hợp cung cấp trọn gói thiết bị & giải pháp kỹ thuật, thiết bị chủ yếu do công ty nghiên cứu.
- Đầu tư mới dây chuyền sản xuất thế công nghệ cao, sản lượng lớn. Nhanh chóng phát triển thêm các loại thế khác.
- Chú trọng sản phẩm có phần mềm tự thực hiện trên phần cứng đã tiêu chuẩn hóa quốc tế.
- Chỉ nghiên cứu sản xuất thiết bị, sản phẩm có tỷ trọng phần cứng cao nếu thị trường tiềm năng lớn và thời gian nghiên cứu ngắn.
- ✓ **Liên kết với nước ngoài để thành lập các công ty sản xuất sản phẩm công nghệ cao**
- ✓ **Tìm kiếm và triển khai các dự án Điện tử Viễn thông trên toàn quốc, dự án phải ích lợi thiết thực cho xã hội, cộng đồng, đảm bảo không ảnh hưởng môi trường.**

Thực hiện định hướng:

- ✓ **Mô hình tổ chức:** Hình thành một hệ thống công ty mẹ và nhiều công ty con, công ty liên kết để đa dạng hóa ngành nghề và lĩnh vực hoạt động nhằm tạo thế lực để phát triển và san sẻ rủi ro.
- ✓ **Tìm đối tác chiến lược:**
 - . Đối tác chiến lược góp vốn đầu tư dài hạn.
 - . Đối tác chiến lược góp công nghệ.
- ✓ **Tập trung tìm kiếm cơ hội để triển khai các dự án mới:**
 - . Dự án nào đủ nguồn lực thì tự đầu tư thực hiện.
 - . Dự án nào cần vốn lớn và cần góp công nghệ thì liên doanh liên kết đầu tư.
- ✓ **Củng cố thương hiệu công ty, hoàn thiện Website, cập nhật thường xuyên thông tin để tiếp cận khách hàng, đối tác, cổ đông.**

6. Các rủi ro:

Tình hình kinh tế chung không tốt khiến các dự án không được chủ đầu tư triển khai.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2012, kinh tế cả nước có phần khó khăn hơn năm 2011, biến động phức tạp. Thị trường dịch vụ viễn thông trong nước thu hẹp, cạnh tranh gay gắt.

Trong tình hình chung không thuận lợi, mục tiêu xác định trước mắt trong năm 2012 của HĐQT, Ban điều hành là công ty phải đảm bảo phần nào công việc và thu nhập cho cán bộ nhân viên để vượt qua thời kỳ khó khăn chung.

Công ty đã cố gắng nỗ lực để thiết lập khách hàng mới, ngoài ngành như tài nguyên môi trường, giao thông vận tải, công an, quân đội; phát triển các mảng sản phẩm mới mang tính chiến lược.

Về dịch vụ viễn thông có tối ưu mạng di động, đo kiểm chất lượng mạng ngoài các dịch vụ vẫn thực hiện trước đây là bảo dưỡng, di dời, lắp đặt thiết bị di động, truyền dẫn, sửa chữa thiết bị.

Về giải pháp và sản phẩm tự nghiên cứu chế tạo mới có tổng đài IP, đo mưa mặn, giám sát giao cắt đường sắt với đường ngang dân sinh... ngoài sản phẩm đã có như IP Callcenter, tổng đài PABX ảo.

Do các hợp đồng dịch vụ có được không đủ so với năng lực thực hiện của công ty; các dự án ngoài ngành đều sử dụng vốn ngân sách trên cơ sở các giải pháp và thiết bị nghiên cứu chế tạo của công ty, có tiến độ xúc tiến chậm vì phải hoàn thiện thủ tục, thẩm định dự án đầu tư; mặc dù công ty đã tiết giảm chi phí bằng nhiều hình thức như giảm tối đa nhân viên không hiệu quả, khoán chi phí thực hiện công trình... , nhưng kết quả kinh doanh hợp nhất của công ty vẫn lỗ.

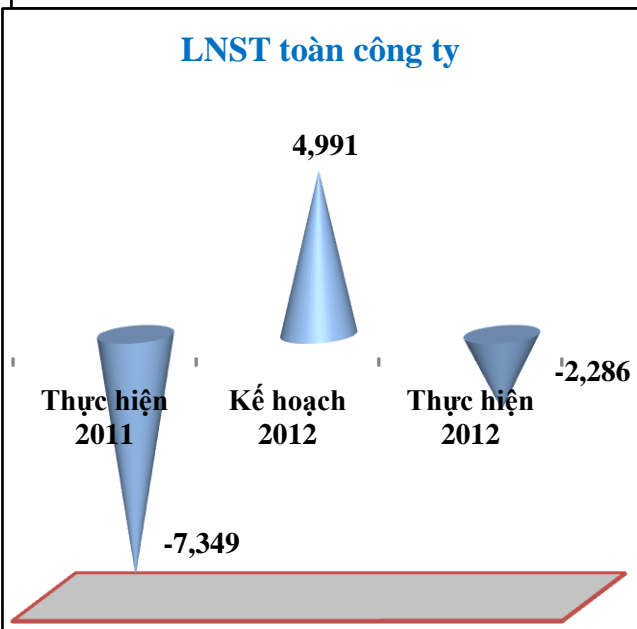
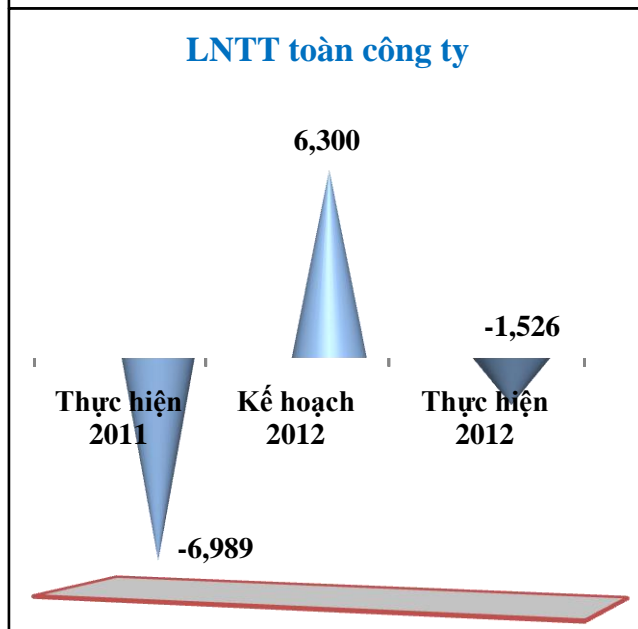
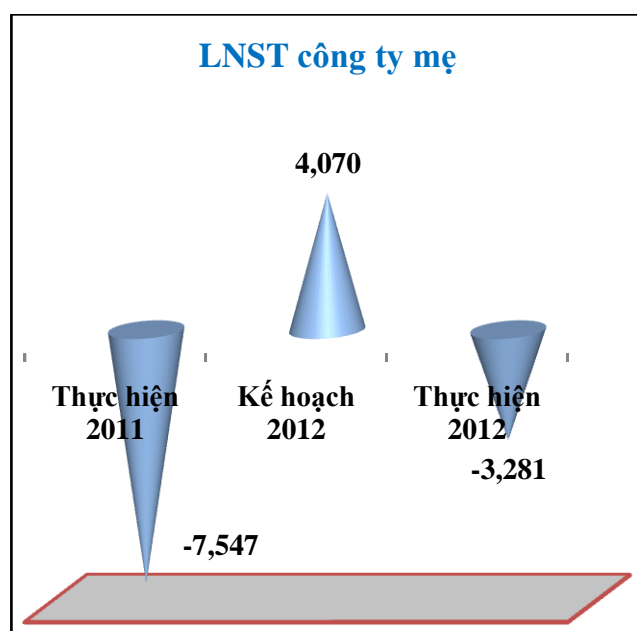
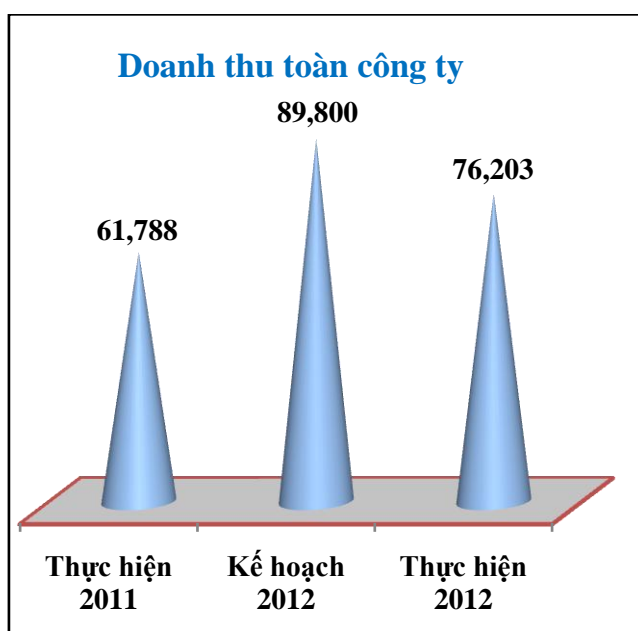
❖ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2011	KẾ HOẠCH 2012	THỰC HIỆN 2012	SO VỚI KẾ HOẠCH	SO VỚI THỰC HIỆN 2011
1	Doanh thu toàn công ty	61.788	89.800	76.203	84,86%	123,33%
2	LNTT hợp nhất toàn công ty	(6.989)	6.300	(1.526)		
3	LNST hợp nhất toàn công ty	(7.349)	4.991	(2.286)		
4	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	(7.547)	4.070	(3.281)		

Ghi chú:

- *Doanh thu toàn công ty bao gồm doanh thu của văn phòng Công ty và các công ty con.*
- *Lợi nhuận hợp nhất toàn công ty là lợi nhuận của văn phòng Công ty và các công ty con/công ty liên kết.*
- *Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là lợi nhuận sau thuế của công ty VTC và lợi nhuận từ các công ty con/công ty liên kết tính theo tỷ lệ góp vốn góp của VTC.*

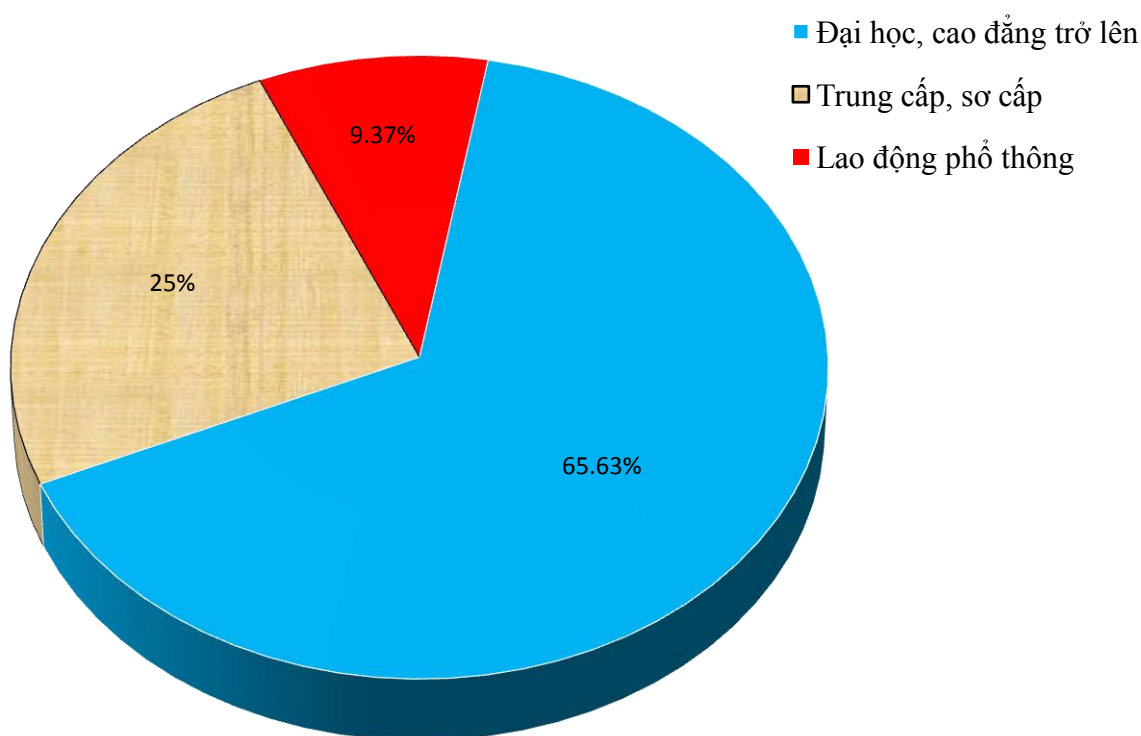


2. Tổ chức và nhân sự:

❖ **Số lượng cán bộ nhân viên**

Phân theo trình độ	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Đại học, cao đẳng trở lên	42	65,63%
Trung cấp, sơ cấp	16	25%
Lao động phổ thông	6	9,37%

Cơ cấu nhân sự



❖ **Chính sách đối với Người lao động**

- Tất cả người lao động làm việc tại Công ty cổ phần Viễn thông VTC đều được ký Hợp đồng lao động và được hưởng tất cả các chế độ theo Quy định của Bộ luật Lao động như: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y Tế, Bảo hiểm thất nghiệp thời gian nghỉ ngơi và các chế độ về lao động nữ...
- Công ty tạo điều kiện và khuyến khích người lao động học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để công tác đạt hiệu quả cao.
- Mức lương bình quân năm 2012 khoảng 5.400.000 VNĐ/ người/ tháng.

❖ Thông tin liên quan về nhân sự Ban điều hành

<p>1. Ông Trần Việt Tống Năm sinh: 1954 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử, Cử nhân Quản trị Kinh doanh</p>	<p>Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty</p>
<p>2. Ông Lê Xuân Tiến Năm sinh: 1975 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện tử- Viễn thông</p>	<p>Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh</p>
<p>3. Bà Trần Thị Phương Sương Năm sinh: 1979 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế</p>	<p>Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty</p>

Trong năm 2012, Ban điều hành Công ty không có sự thay đổi nào về nhân sự và tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ban Điều hành.

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Trần Việt Tống	Tổng Giám đốc	705.439	20.300
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc		9.800
Bà Trần Thị Phương Sương	Kế toán trưởng		0

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư:

Do đặc điểm tình hình, công ty không có nhiều nguồn lực nên không có chủ trương đầu tư. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghệ Thông minh chỉ trang bị thêm một số thiết bị để bảo đảm dây chuyền sản xuất thể ổn định.

Về thực hiện các dự án:

Các dự án công ty xúc tiến triển khai trong năm 2012 gồm:

- Giám sát giao cắt đường sắt – đường ngang dân sinh dung công nghệ không dây:

Giải pháp đã tương đối hoàn chỉnh, thiết bị đã nghiên cứu thử nghiệm tại công ty. Tổng Công ty Đường sắt Việt nam đã cùng với Cty VTC khảo sát, lập dự toán và kế hoạch thử nghiệm tại 3 đường ngang tuyến Hà nội- Lạng sơn và đã có kết luận của Bộ Giao thông

Vận tải. Hiện VTC và Tcty ĐSVN đã lập dự án chi tiết trình lên Bộ, chờ Bộ thẩm định để phê duyệt cấp vốn thử nghiệm.

- Dự án đo mưa mặn của Bộ Tài nguyên môi trường: đã thử nghiệm một số điểm, chờ xin vốn.
- Dự án Tổng đài IP, đã có thiết bị nghiên cứu, thử nghiệm xong, đã tổ chức hội thảo, chờ ý kiến của chủ đầu tư

b. Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên quan

Trong năm 2012, Công ty cổ phần viễn thông VTC đã tiến hành việc góp vốn vào các Công ty con/Công ty liên kết cụ thể như sau:

Công ty con/Công ty liên kết	Đơn vị tính	Vốn Điều lệ	Vốn đã góp	Vốn góp trong năm 2012	Tổng cộng vốn đã góp	Tỷ lệ %/VĐL
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	Triệu đồng	32.000	19.200	-	19.200	60%
Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp	Triệu đồng	5.000	2.203	300	2.503	74,96%
Công ty cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công	Triệu đồng	20.000	6.000	-	6.000	30%

Tóm tắt về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty liên quan

DVT: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Thực hiện 2011	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	Tỉ lệ hoàn thành kế hoạch	So với thực hiện 2011
A.	Doanh thu	40.551	48.000	58.979	122,87%	145,44%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	40.542	45.000	59.489	132,20%	146,73%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	9	3000	(510)	-	-
B.	Lợi nhuận trước thuế	664	3.465	2.707	78,12%	407,68%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	1.638	2.600	4.268	164,15%	260,56%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	(1.224)	600	(1.597)		130,47%
3	C.ty Công nghệ Dịch vụ Sao Bắc Đẩu (LNST x 30%) ⁽¹⁾	250	265	36	13,58%	14,40%
C.	Lợi nhuận sau thuế	341	2.915	1.982	67,99%	581,23%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	1.315	2.200	3.543	161,05%	269,43%



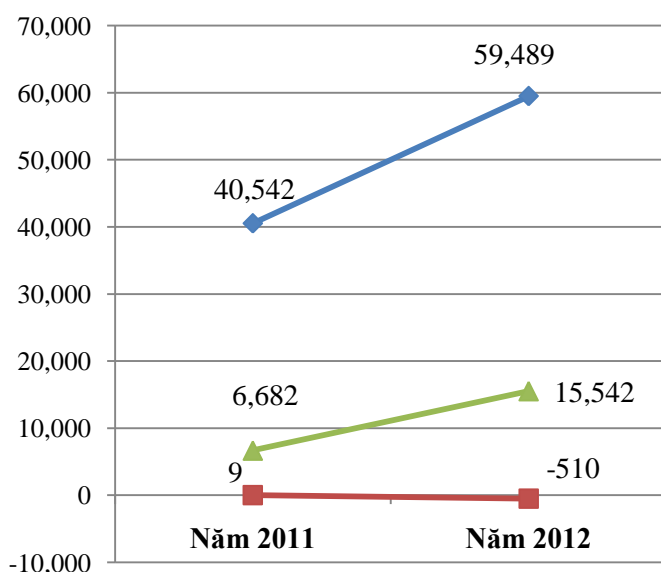
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	(1.224)	450	(1.597)		130,47%
3	C.ty Công nghệ Dịch vụ Sao Bắc Đẩu (LNST x 30%) ⁽¹⁾	250	265	36	13,58%	14,40%
D.	Lãi lỗ đưa về công ty mẹ	143	1.794	965	53,79%	674,83%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh (60% vốn) ⁽²⁾	789	1200	2.126	177,17%	269,46%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp (74.96% vốn) ⁽²⁾	(896)	329	(1.197)		133,59%
3	C.ty Công nghệ Dịch vụ Sao Bắc Đẩu (30% vốn) ⁽¹⁾	250	265	36	13,58%	14,40%

Ghi chú:

⁽¹⁾ : Không hợp nhất doanh thu và 100% lợi nhuận năm của SBDS, chỉ ghi nhận khoản lãi (lỗ) năm của SBDS tương ứng với số vốn góp của Công ty VTC (30%) vào kết quả kinh doanh của Công ty VTC

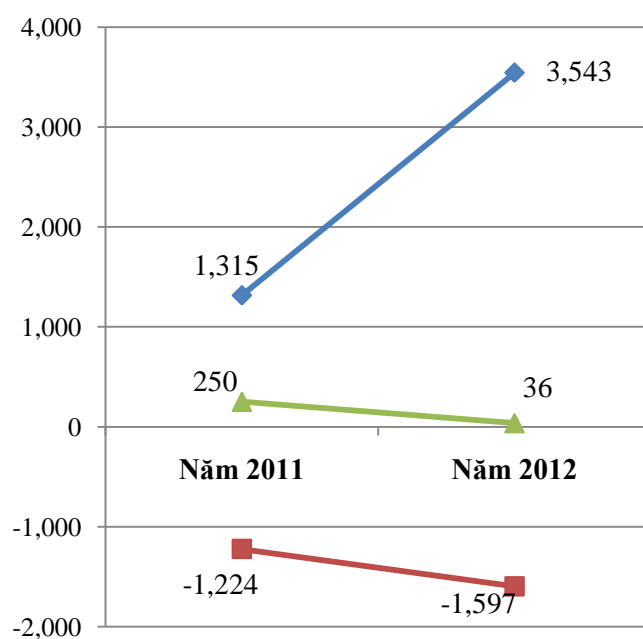
⁽²⁾ : Lãi (lỗ) ghi nhận cho công ty mẹ theo tỷ lệ vốn góp của Công ty VTC vào công ty con/Công ty liên kết.

Doanh thu công ty con, công ty liên kết



- ◆ C.ty ĐT&PT Công nghệ thông minh
- C.ty Công nghệ Tích hợp
- ▲ C.ty DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu

Lợi nhuận sau thuế cty con, cty liên kết



- ◆ C.ty ĐT&PT Công nghệ thông minh
- C.ty Công nghệ Tích hợp
- ▲ C.ty DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu

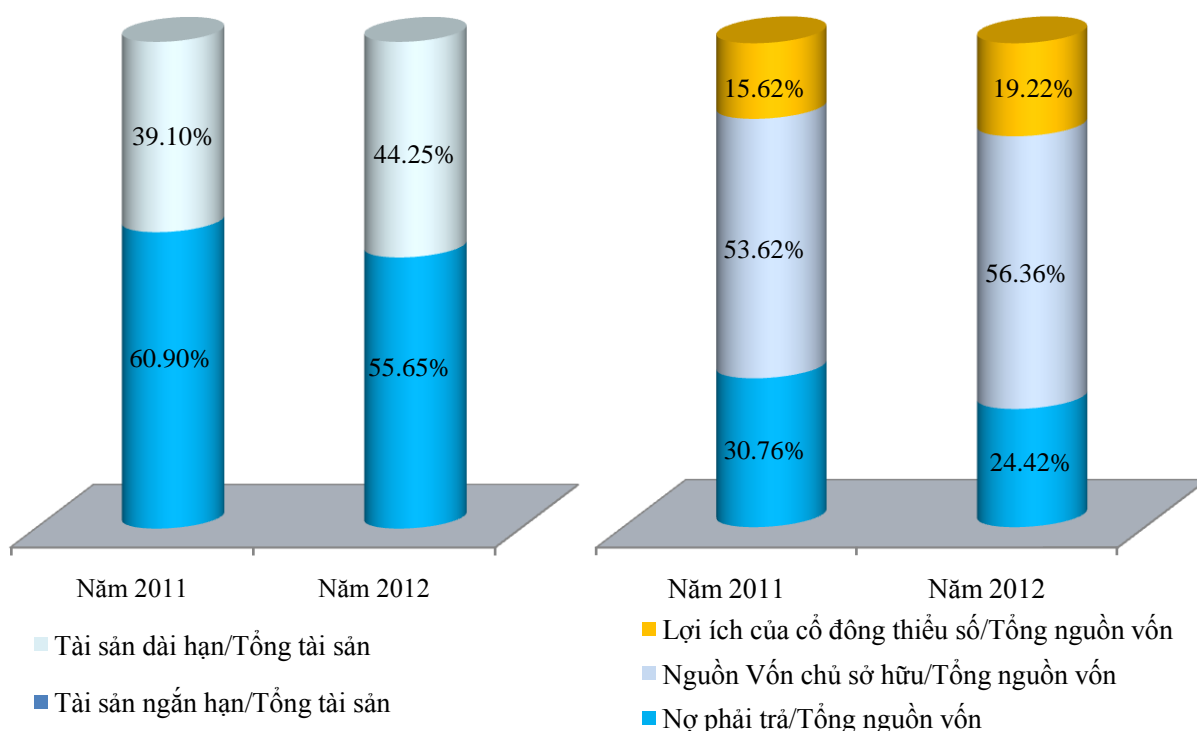
4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng/(giảm)
Tổng tài sản	93.778	84.853	(9,52)
Tổng doanh thu	61.788	76.203	23,33
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư kinh doanh	(7.056)	31	100,44
Lợi nhuận khác	(183)	(1.594)	(771,04)
Lợi nhuận trước thuế	(6.989)	(1.526)	78,17
Lợi nhuận sau thuế	(7.349)	(2.286)	68,89
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	(1.666,25)	(724,46)	56,52

Cơ cấu tài sản:





b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2011	Năm 2012	Tăng/ (Giảm)
I	Bố trí cơ cấu tài sản				
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	60,90%	55,65%	(5,25)%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	39,10%	44,25%	5,15%
II	Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Lần	3,25	4,10	0,85
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,98	2,35	0,37
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,50	1,69	0,19
III	Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
1	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,31	0,24	(0,06)
2	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lần	0,57	0,43	(0,14)
IV	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
1	Số vòng quay hàng tồn kho	Lần	3,65	4,38	0,73
2	Số vòng quay các khoản phải thu	Lần	1,74	2,57	0,83
3	Số vòng quay vốn lưu động	Lần	1,09	1,48	0,39
V	Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
1	Hệ số LNST/ Doanh thu thuần	%	(11,89)%	(3,00)%	8,89%
2	Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	%	(14,61)%	(4,78)%	9,83%
3	Hệ số LNST/ Tổng tài sản	%	(7,84)%	(2,69)%	5,15%
4	Hệ số LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	(11,42)%	0,04%	11,46%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần: Tổng số 4.534.696 cổ phần trong đó có 4.534.696 cổ phần phổ thông

b. Cơ cấu cổ đông:

➤ **Cổ đông trong nước:**

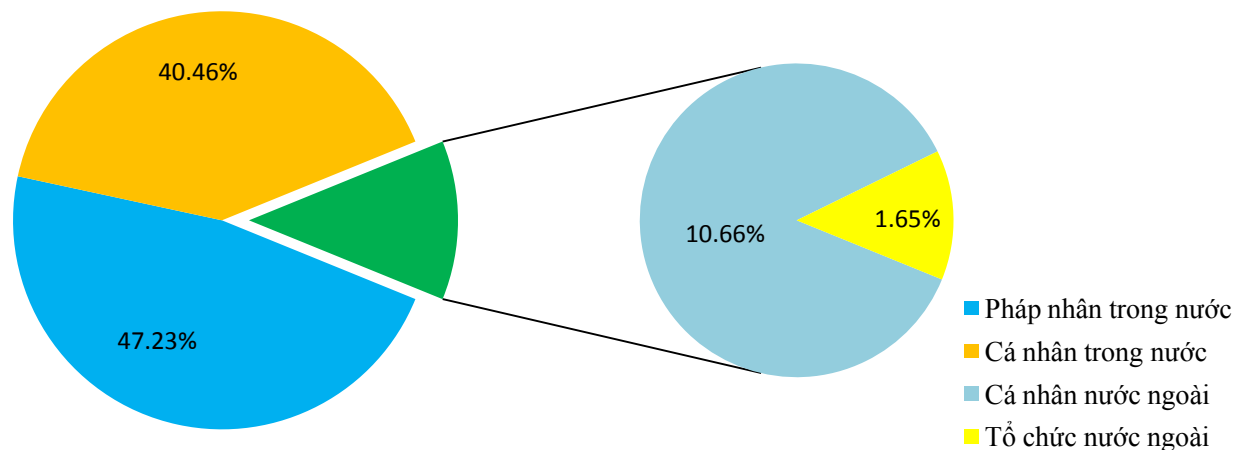
- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)/vốn điều lệ
Pháp nhân	47	2.141.611	47,23%
Cá nhân	2.097	1.834.588	40,46%
Tổng cộng	2.144	3.976.199	87,69%
- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	1	2.116.316	46,67%

➤ **Cổ đông nước ngoài:**

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)/vốn điều lệ
Pháp nhân	8	74.896	1,65%
Cá nhân	178	483.601	10,66%
Tổng cộng	186	558.497	12,31%

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông



(Theo danh sách cổ đông tại thời điểm đăng ký cuối cùng vào ngày 22/03/2013)

- c. **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không
- d. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:**
 Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu
 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không
- e. **Các chứng khoán khác:** Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2012, tình hình kinh tế chung khó khăn còn hơn cả năm 2011. Các chủ đầu tư đều cắt giảm mua sắm, tiết giảm chi phí nên công việc rất ít. Công ty nỗ lực tối đa để tìm kiếm công việc và giảm thiểu chi phí để vượt qua thời kỳ khủng hoảng.

Để đối phó với tình hình, Công ty đã triển khai thêm nhiều dịch vụ mới, tìm được một số khách hàng mới; nghiên cứu chế tạo và bắt đầu triển khai một số thiết bị, giải pháp mới; cắt giảm nhân sự không hiệu quả, kiểm soát kỹ dòng tiền để ngăn ngừa khả năng mất thanh khoản.

Các nhà khai thác di động Mobifone, Vinaphone chỉ có một số công việc chuyển đổi di dời thiết bị, tối ưu mạng triển khai vào cuối quý 3, đầu quý 4. VTC đã có được phần nhiều các công việc này nhưng không bù lại được các tháng trước thiếu việc, do tình hình chung của thị trường.

Tình hình quá khó khăn nên kết quả kinh doanh năm 2012 của Công ty lỗ. Một nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng doanh thu lợi nhuận Công ty mẹ là VTC không triển khai được trong năm một số dự án kỳ vọng. Ngoài các dịch vụ vẫn thực hiện các năm trước, Công ty triển khai được dịch vụ mới trong năm là tối ưu hóa mạng di động nhưng nhà khai thác chỉ mới bắt đầu triển khai trong năm 2012, chưa có nhiều các gói thầu lớn.

2. Những cải tiến cơ bản về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Để tiết kiệm chi phí, trong năm công ty đã khoán chi phí thực hiện công trình, dự án bao gồm công tác phí, phương tiện di chuyển, lưu trú đối với các bộ phận kỹ thuật thực hiện dịch vụ kỹ thuật.

Bớt người, thêm việc cho từng người để tăng lương cho người lao động nhưng tổng quỹ lương giảm.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trước tình hình thị trường dự báo có thể tiếp tục suy giảm trong năm 2013 và những khó khăn gặp phải, xem xét những công việc đang thực hiện và những dự án đang xúc tiến, Ban Giám đốc đưa ra định hướng phát triển như sau:

➤ Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Mảng dịch vụ:

- Thực hiện các dịch vụ mới gồm: *Đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, Tối ưu hóa mạng di động ngoài các dịch vụ vẫn tiếp tục gồm Bảo dưỡng BTS, truyền dẫn*

- Sửa chữa thiết bị cho các viễn thông Tỉnh, Công ty di động.
- Lắp đặt : Lắp đặt truyền dẫn cho các Công ty di động, làm thầu phụ lắp đặt truyền dẫn, BTS cho các nhà cung cấp thiết bị ở trong nước và năm nay bắt đầu cố gắng triển khai ở nước ngoài.

Mảng thương mại:

- Kinh doanh các thiết bị viễn thông kèm giải pháp cho các đơn vị ngoài ngành.
- Thương mại các sản phẩm Tổng đài PABX ảo, Thiết bị IPCallCenter V-Star, Tổng đài IP và các sản phẩm khác của VTC nghiên cứu chế tạo.

Mảng dự án: Tập trung vào mảng dự án

- Tập trung nguồn lực vào Dự án Giám sát điều khiển giao thông của Bộ Giao thông vận tải, dự án giám sát môi trường của Bộ Tài nguyên môi trường, Dự án Tổng đài IP.

Mảng nghiên cứu:

- Nghiên cứu chế tạo một số sản phẩm mới, trang bị cho mạng di động và một số phần mềm, thiết bị khác.

➤ **Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh:**

- Tập trung sản xuất thẻ cào, các loại thẻ khác và dịch vụ chữ ký số.

➤ **Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp:**

- Cùng VTC thương mại sản phẩm IPCallCenter, Tổng đài PABX ảo, Tổng đài IP.
- Nghiên cứu một số sản phẩm mới.

➤ **Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu:**

- Giữ cơ cấu vốn 30%. Nâng cao chất lượng dịch vụ hiện tại, tìm kiếm để phát triển thêm một số dịch vụ khác.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2012, kinh tế trong nước vẫn rất khó khăn, thị trường viễn thông trong nước cạnh tranh gay gắt, công việc tìm kiếm khó khăn, ảnh hưởng lớn, trực tiếp đến hoạt động của Công ty. Công ty đặt kỳ vọng nhiều vào các dự án ngoài ngành dựa vào các giải pháp và thiết bị của công ty nghiên cứu chế tạo. Mặc dù hết sức cố gắng, tiến độ triển khai các dự án chậm do phụ thuộc nhiều vào việc hoàn thiện thủ tục, thẩm định dự án đầu tư vì các dự án này đều sử dụng vốn ngân sách. Tuy chưa thực hiện được các dự án này để đưa vào kết quả kinh doanh năm 2012 của Công ty nhưng đã tạo được tiền đề cho năm 2013.

Trong điều kiện bất lợi nhiều mặt, mục tiêu trước mắt xác định trong năm 2012 của HĐQT, Ban điều hành là công ty phải cố gắng để vượt qua thời kỳ khủng hoảng.

Trong năm, Công ty mẹ đã phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới như tổng đài IP, tối ưu hóa mạng di động... nhưng các dự án triển khai chậm, công việc kiếm được không nhiều, nên thu doanh vẫn ít để có thể trang trải chi phí.

Công ty con TNHH Công nghệ Thông minh có được các hợp đồng lớn, hoạt động có lãi vượt kế hoạch, nhưng Công ty Công nghệ Tích hợp bán được ít sản phẩm, kết quả lỗ và công ty liên kết SBDS lợi nhuận không nhiều nên kết quả hợp nhất Công ty không tốt. Đây là năm thứ hai liên tiếp Công ty thua lỗ.

Ban Điều hành công ty đã triển khai và thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đã có những nỗ lực lớn trong việc triển khai thực hiện các dự án, tìm kiếm khách hàng và mở rộng các dịch vụ mới, đồng thời cơ cấu lại nhân sự công ty, thắt chặt quản lý, tiết giảm chi phí.

Trong năm 2012, Công ty vẫn chưa chi trả cổ tức năm 2010 được do Công ty gặp khó khăn mọi mặt, trong đó có khó khăn về dòng tiền. Ban Điều hành không thể chi trả cổ tức năm 2010 như Nghị quyết Đại hội và HĐQT; đây là vấn đề sống còn, cần phải dành nguồn lực duy trì hoạt động Công ty, nhằm vượt qua giai đoạn quá khó khăn hiện tại.

Các chỉ tiêu cơ bản trong năm 2012:

- *Doanh thu hợp nhất toàn Công ty: 76.203 triệu đồng, tăng 23,33% so với năm 2011, đạt 84,86% kế hoạch.*
- *Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Công ty: âm 1.526 triệu đồng.*
- *Lợi nhuận sau thuế hợp nhất toàn Công ty: âm 2.286 triệu đồng.*
- *Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ: âm 3.281 triệu đồng.*

Năm 2013, với những công việc đang thực hiện và các dự án đang đẩy mạnh việc xúc tiến, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2013 với các định hướng như sau:

- *Sử dụng nguồn lực thích hợp để thực hiện doanh thu trên các mảng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện nay như dịch vụ lắp đặt, bảo dưỡng, tối ưu hóa, đo kiểm chất lượng mạng di động, truyền dẫn, sửa chữa thiết bị, thẻ cào.*
- *Tập trung đẩy mạnh các Dự án Giám sát điều khiển giao thông Bộ Giao thông vận tải, Dự án giám sát môi trường của Bộ Tài nguyên môi trường, Dự án Tổng đài IP, dùng giải pháp và sản phẩm của VTC.*

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

Trong năm 2012, các thành viên HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ SXKD của mình. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên HĐQT

HĐQT luôn chú trọng thực hiện chức năng của mình, theo sát, nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty, kịp thời chỉ đạo và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong công tác triển khai các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty.

1. Ông Trần Viết Tổng

Năm sinh: 1954

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử,

Cử nhân Quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện tại:

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng Giám đốc công ty

2. Ông Lê Văn Giảng

Năm sinh: 1956

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị

Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư &

Phát triển Công nghệ thông minh

3. Ông Võ Hùng Tiến

Năm sinh: 1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty

Kiểm toán và tư vấn A&C.

4. Ông Lê Xuân Tiến

Năm sinh: 1975

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử - Viễn thông

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị

Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

Công ty cổ phần Viễn thông VTC

5. Ông Hồ Lê Nhật Hoan

Năm sinh: 1966

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử - Viễn thông

Chức vụ hiện tại:

Thành viên HĐQT

Giám đốc Công ty cổ phần Công

nghe Tích hợp

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: Không

2. Ban Kiểm soát

Trong năm 2012, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty, giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban Kiểm soát thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban BKS
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS

Thay đổi thành viên Ban Kiểm soát: Không

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

Do tình hình kinh doanh không tốt, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đã nhất trí thông qua việc không chi thù lao HĐQT/BKS từ năm 2011. Do đó trong năm 2012 Công ty không trả thù lao Hội đồng quản trị và thù lao Ban kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Việt Tóng	Chủ tịch HĐQT	705.439	20.300
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên HĐQT	705.439	38.232
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		20.519
Ông Lê Xuân Tiến	Thành viên HĐQT		9.800
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT		0
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban kiểm soát		181
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên Ban kiểm soát		3.100
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	705.438	0

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan: Không

Hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2013

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



TRẦN VIỆT TÙNG

Số : 13013 /TC - VAE HCM

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 7 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Viễn thông VTC.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp trộn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho năm tài chính 2012:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu bản tiếng Việt và bốn bản tiếng Anh. Công ty CP Viễn thông VTC giữ năm bản tiếng Việt ba bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh giữ một bản tiếng Việt một bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0047/KTV
1347/KTV

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính:

		VND			
	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		47.218.259.484	57.107.492.994
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		2.198.674.986	3.169.070.519
1	Tiền	111	V.1.	2.198.674.986	3.169.070.519
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		115.000.000	660.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		115.000.000	660.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.306.246.304	33.976.335.078
1	Phải thu của khách hàng	131		20.694.952.332	29.965.243.913
2	Trả trước cho người bán	132		1.423.853.143	1.130.704.769
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		3.747.701.967	2.019.275.591
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	617.345.416	1.302.284.630
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(177.606.554)	(441.173.825)
IV	Hàng tồn kho	140		13.190.064.462	14.374.977.174
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	13.190.064.462	14.374.977.174
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.408.273.732	4.927.110.223
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.409.900	12.468.910
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		138.913.422	154.603.668
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	3.150.000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		5.264.950.410	4.756.887.645
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37.634.518.131	36.670.827.756
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		27.097.225.397	25.568.975.392
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	26.391.179.095	25.549.807.965
-	- Nguyên giá	222		63.933.753.597	60.248.761.141
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.542.574.502)	(34.698.953.176)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	6.046.302	19.167.427
-	- Nguyên giá	228		405.406.950	405.406.950
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.360.648)	(386.239.523)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		700.000.000	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.087.189.202	5.051.149.536
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.087.189.202	5.051.149.536
V	Tài sản dài hạn khác	260		5.450.103.532	6.050.702.828
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	4.750.764.181	4.762.932.283
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		334.417.937	369.576.364
3.	Tài sản dài hạn khác	268		364.921.414	918.194.181
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		270		84.852.777.615	93.778.320.750



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20.717.349.634	28.841.641.291
I Nợ ngắn hạn	310		20.078.479.634	28.430.221.291
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	2.345.754.190	8.187.962.747
2 Phải trả người bán	312		9.715.789.201	12.424.074.461
3 Người mua trả tiền trước	313		-	1.535.485.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	2.142.982.816	1.389.167.662
5 Phải trả người lao động	315		1.740.356.264	1.587.828.725
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	2.106.331.009	1.081.952.552
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		411.344.236	779.390.564
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	1.165.916.910	1.098.657.662
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		450.005.008	345.701.918
II Nợ dài hạn	330		638.870.000	411.420.000
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	10.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	219.900.000	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		418.970.000	401.420.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		47.823.064.635	50.283.028.062
I Vốn chủ sở hữu	410		47.823.064.635	50.283.028.062
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.12.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.12.	1.127.106.875	655.550.779
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.12.	(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	V.12.	4.825.947.161	4.613.355.635
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	V.12.	2.256.072.916	2.149.777.153
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.12.	1.143.569.865	1.029.153.280
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12.	(7.021.326.182)	(3.656.502.785)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		16.312.363.346	14.653.651.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440=300+400)	440		84.852.777.615	93.778.320.750

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
 Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13.	77.394.796.198	61.788.435.136
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.14.	1.192.000.000	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15.	76.202.796.198	61.788.435.136
4 Giá vốn hàng bán	11	V.16.	60.420.161.414	50.266.724.981
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.782.634.784	11.521.710.155
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	286.448.756	722.428.391
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	759.126.392	1.589.923.896
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>703.520.010</i>	<i>1.274.387.785</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VI.20.	7.841.452.022	7.527.485.024
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21.	7.437.005.722	10.182.530.891
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		31.499.404	(7.055.801.265)
11 Thu nhập khác	31	VI.22.	488.276.542	1.164.586.585
12 Chi phí khác	32	VI.23.	2.081.940.855	1.347.212.274
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.593.664.313)	(182.625.689)
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		36.039.666	249.584.907
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(1.526.125.243)	(6.988.842.047)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		724.703.794	322.942.304
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		35.158.427	36.945.302
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(2.285.987.464)	(7.348.729.653)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		995.206.419	197.954.561
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(3.281.193.883)	(7.546.684.214)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19.	(724,46)	(1.666,25)

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
 Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1.526.125.243)	(6.988.842.047)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	2.860.960.382	3.478.518.098
- Các khoản dự phòng	3	(263.567.271)	263.567.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	1.238.614	(55.289.695)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(284.071.850)	(880.253.199)
Chi phí lãi vay	6	703.520.010	1.274.387.785
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1.491.954.642	(2.907.911.787)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	9.870.353.482	(1.006.059.811)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.184.912.712	(1.202.695.301)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.940.186.435)	4.071.536.582
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	20.227.112	445.345.195
- Tiền lãi vay phải trả	13	(703.520.010)	(1.274.387.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.064.155.403)	(364.109.418)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.467.261.850	381.208.085
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(993.686.812)	(1.260.000.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.333.161.138	(3.117.075.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.288.071.207)	1.687.578.504
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.690.909	1.513.132.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.000.000)	(660.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	660.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248.032.184	76.017.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(491.348.114)	2.616.727.780

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.245.721.984	17.021.118.822
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.087.930.541)	(16.510.872.851)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.812.208.557)	510.245.971
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(970.395.533)	9.898.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.169.070.519	3.157.580.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.591.696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.198.674.986	3.169.070.519

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các công ty được hợp nhất bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10. Tp. HCM
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. HCM

Số vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;

- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện từ, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển

đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty CP Viễn thông VTC nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2012. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số”. Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thế ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên trích 100%.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	130.981.920	170.175.083
Tiền gửi ngân hàng	2.067.693.066	2.998.895.436
Cộng	2.198.674.986	3.169.070.519
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	464.706.597	2.056.009.188
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.717.118.826	993.558.925
Công ty CP CN Tích hợp	16.849.563	119.502.406
Cộng	2.198.674.986	3.169.070.519
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	18.399.210	77.440.767
Phải thu BHXH	43.500	17.816.587
Phải thu khác	598.902.706	1.207.027.276
Cộng	617.345.416	1.302.284.630
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	226.023.716	741.868.444
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	291.623.552	458.718.038
Công ty CP CN Tích hợp	99.698.148	101.698.148
Cộng	617.345.416	1.302.284.630
3. Hàng tồn kho		
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	4.238.656.193	4.376.085.552
Công cụ, dụng cụ	929.936.312	881.157.515
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.687.306.038	5.164.399.241
Thành phẩm	186.136.411	199.513.200
Hàng hoá	3.686.768.807	3.601.803.373
Hàng gửi đi bán	461.260.701	152.018.293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.190.064.462	14.374.977.174
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	5.053.287.773	7.527.879.574
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	8.136.776.689	6.777.092.600
Công ty CP CN Tích hợp	-	70.005.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.190.064.462	14.374.977.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	22.534.109.894	29.616.003.703	5.176.419.768	2.922.227.776	60.248.761.141
Mua trong kỳ	3.131.254.644	375.000.000	-	185.960.875	3.692.215.519
Tăng khác	-	-	4.797.477	-	4.797.477
Giảm khác	-	-	-	(12.020.540)	(12.020.540)
Số dư ngày 31/12/2012	25.665.364.538	29.991.003.703	5.181.217.245	3.096.168.111	63.933.753.597
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	2.390.368.923	25.830.767.186	3.555.589.291	2.922.227.776	34.698.953.176
Khấu hao trong kỳ	669.727.172	1.742.036.043	328.763.553	107.312.489	2.847.839.257
Giảm khác	-	-	(4.217.931)	-	(4.217.931)
Số dư ngày 31/12/2012	3.060.096.095	27.572.803.229	3.880.134.912	3.029.540.265	37.542.574.502
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	20.143.740.971	3.785.236.517	1.620.830.477	-	25.549.807.965
Tại ngày 31/12/2012	22.605.268.443	2.418.200.474	1.301.082.333	66.627.846	26.391.179.095



b. Phân loại theo bộ phận

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Nguyên giá	60.248.761.141	3.697.012.996	(12.020.540)	63.933.753.597
VTC	16.113.950.256	144.903.842	(12.020.540)	16.246.833.558
STID	43.985.262.631	3.552.109.154	-	47.537.371.785
ITE	149.548.254	-	-	149.548.254
Khấu hao lũy kế	34.698.953.176	2.847.839.257	(4.217.931)	37.542.574.502
VTC	12.591.005.646	1.067.068.443	(4.217.931)	13.653.856.158
STID	21.973.791.338	1.772.176.954	-	23.745.968.292
ITE	134.156.192	8.593.860		142.750.052
Giá trị còn lại	25.549.807.965			26.391.179.095
VTC	3.522.944.610			2.592.977.400
STID	22.011.471.293			23.791.403.493
ITE	15.392.062			6.798.202

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	405.406.950	405.406.950
Số dư ngày 31/12/2012	405.406.950	405.406.950
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2012	386.239.523	386.239.523
Khấu hao trong kỳ	13.121.125	13.121.125
Số dư ngày 31/12/2012	399.360.648	399.360.648
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	19.167.427	19.167.427
Tại ngày 31/12/2012	6.046.302	6.046.302

b. Phân loại theo bộ phận



	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	405.406.950	-	-	405.406.950
VTC	216.790.883	-	-	216.790.883
STID	188.616.067	-	-	188.616.067
Khấu hao lũy kế	386.239.523	13.121.125	-	399.360.648
VTC	216.790.883	-	-	216.790.883
STID	169.448.640	13.121.125	-	182.569.765
Giá trị còn lại	19.167.427			6.046.302
VTC	-			-
STID	19.167.427			6.046.302

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012 VND
	VND	
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của VTC	2.180.997.650	2.231.246.249
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của STID	1.803.506.232	1.803.506.232
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	236.313.815	330.839.342
Công cụ, dụng cụ phân bổ	11.977.919	66.250.859
Chi phí sửa chữa văn phòng 750 ĐBP sau cháy	-	83.413.960
Chi phí bảo dưỡng 6 trạm BTS	17.771.583	94.475.408
Chi phí khác	500.196.982	153.200.233
Cộng	4.750.764.181	4.762.932.283
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.821.277.815	1.897.981.640
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.929.486.366	2.804.950.642
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	-	60.000.001
Cộng	4.750.764.181	4.762.932.283

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.345.754.190	7.382.870.747
<i>Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam</i>	-	112.200.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	2.345.754.190	7.270.670.747
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	805.092.000
Cộng	2.345.754.190	8.187.962.747



b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	-	112.200.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.345.754.190	8.075.762.747
Cộng	2.345.754.190	8.187.962.747

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phân loại theo tính chất

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra	1.240.250.724	806.314.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.528.039	531.012.820
Thuế thu nhập cá nhân	63.471.279	51.839.939
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	251.732.774	-
Cộng	2.142.982.816	1.389.167.662

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	1.053.169.991	121.525.174
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.075.525.222	1.260.876.238
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	14.287.603	6.766.250
Cộng	2.142.982.816	1.389.167.662

9. Chi phí phải trả

a. Phân loại theo tính chất

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	243.423.488
Dự án HT Mobile huawei	1.546.263.461	77.212.625
Lãi vay	21.893.706	92.201.792
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí khác	86.045.454	378.209.747
Lắp đặt tổng đài, chương trình ngoài CNHN	-	82.200.000
Cộng	2.106.331.009	1.081.952.552

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	1.998.391.849	886.995.558
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	107.939.160	194.956.994
Cộng	2.106.331.009	1.081.952.552



10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

a. Phân loại theo tính chất

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	502.610.694	506.289.364
Phải trả về cổ phần hóa	22.392.953	-
Bảo hiểm xã hội	26.470.553	-
Bảo hiểm y tế	17.737.163	18.144.006
Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.815.397
Cổ tức phải trả	-	190.483.536
Các khoản phải trả, phải nộp khác	596.705.547	369.925.359
Cộng	1.165.916.910	1.098.657.662

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	888.146.295	846.565.919
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	277.770.615	252.091.743
Công ty CP CN Tích hợp	-	-
Cộng	1.165.916.910	1.098.657.662

11. Vay và nợ dài hạn

a. Phân loại theo tính chất

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	219.900.000	-
Cộng	219.900.000	-

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	219.900.000	-
Cộng	219.900.000	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012**

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2011	45.346.960.000	200.264.000	-	(55.530.000)	5.441.467.861	50.933.161.861
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	655.550.779	-	-	655.550.779
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(7.546.684.214)	(7.546.684.214)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.551.286.432)	(1.551.286.432)
Số dư tại ngày 31/12/2011	45.346.960.000	200.264.000	655.550.779	(55.530.000)	(3.656.502.785)	42.490.741.994
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	471.556.096	-	-	471.556.096
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(3.281.193.883)	(3.281.193.883)
- Tăng khác	-	-	-	-	567.849.301	567.849.301
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(651.478.815)	(651.478.815)
Số dư tại ngày 31/12/2012	45.346.960.000	200.264.000	1.127.106.875	(55.530.000)	(7.021.326.182)	39.597.474.693

(tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu



12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

12.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố

12.5 Cổ phiếu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

12.6 Các quỹ của Công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.825.947.161	4.613.355.635
Quỹ dự phòng tài chính	2.256.072.916	2.149.777.153
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.143.569.865	1.029.153.280
Tổng cộng	8.225.589.942	1.175.814.044



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Phân loại theo tính chất	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	14.885.688.991	13.105.376.375
Doanh thu bán thành phẩm	45.920.327.808	32.870.034.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.058.948.439	15.669.827.101
Doanh thu hoạt động khác	529.830.960	143.197.438
Cộng	77.394.796.198	61.788.435.136
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	17.619.548.087	29.029.241.184
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	59.475.287.703	32.750.193.952
Công ty CP CN Tích hợp	299.960.408	9.000.000
Cộng	77.394.796.198	61.788.435.136

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP CN Tích hợp	1.192.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	1.192.000.000	-
Cộng	1.192.000.000	-

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Phân loại theo tính chất	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	14.885.688.991	13.105.376.375
Doanh thu bán thành phẩm	44.728.327.808	32.870.034.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.058.948.439	15.669.827.101
Doanh thu hoạt động khác	529.830.960	143.197.438
Cộng	76.202.796.198	61.788.435.136
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	17.619.548.087	29.029.241.184
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	59.475.287.703	32.750.193.952
Công ty CP CN Tích hợp	(892.039.592)	9.000.000
Cộng	76.202.796.198	61.788.435.136



16. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
a. Phân loại theo tính chất	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	31.923.957.719	23.253.829.177
Giá vốn hàng hóa	14.126.123.666	13.416.332.135
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.179.556.145	13.496.906.478
Giá vốn khác	190.523.884	99.657.191
Cộng	60.420.161.414	50.266.724.981
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	15.068.100.997	27.659.989.932
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	44.999.148.967	22.601.429.068
Công ty CP CN Tích hợp	352.911.450	5.305.981
Cộng	60.420.161.414	50.266.724.981
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	248.032.184	77.240.412
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.471.855	95.367.918
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.944.717	549.820.061
Cộng	286.448.756	722.428.391
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	211.610.078	695.453.592
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	72.755.260	25.751.663
Công ty CP CN Tích hợp	2.083.418	1.223.136
Cộng	286.448.756	722.428.391
18. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	703.520.010	1.274.387.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.862.386	196.986.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.653.996	37.657.244
Chi phí tài chính khác	26.090.000	80.892.718
Cộng	759.126.392	1.589.923.896
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	50.683.224	566.008.897
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	708.443.168	1.023.914.999
Cộng	759.126.392	1.589.923.896
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012



	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.281.193.883)	(7.546.684.214)
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.281.193.883)	(7.546.684.214)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(724,46)	(1.666,25)
20. Chi phí bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	2.615.335.400	2.720.418.240
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	138.682.947	83.880.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.968.719	131.412.502
Chi phí bảo hành	22.116.808	67.635.938
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	83.752.283	642.867.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.287.891.701	1.648.033.007
Chi phí bằng tiền khác	1.620.704.164	2.233.238.016
Cộng	7.841.452.022	7.527.485.024
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.403.163.161	3.819.535.566
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	5.438.288.861	3.707.949.458
Cộng	7.841.452.022	7.527.485.024
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.428.544.489	4.820.529.547
Chi phí vật liệu quản lý	58.388.062	73.806.930
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.626.175	122.760.881
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.963.137	202.641.904
Thuế, phí và lệ phí	97.631.712	61.827.015
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.428.835	2.729.971.113
Chi phí bằng tiền khác	1.044.423.312	2.170.993.501
Cộng	7.437.005.722	10.182.530.891
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.802.565.248	5.908.442.767
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	2.963.727.138	3.045.147.207
Công ty CP CN Tích hợp	670.713.336	1.228.940.917
Cộng	7.437.005.722	10.182.530.891



22. Thu nhập khác	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
VTC thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	5.040.000	45.834.585
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	700.000.000
STID thu tiền bồi thường	294.361.000	35.000.000
Thu tiền từ hợp tác liên doanh	-	268.320.000
Thu khác	188.875.542	115.432.000
Cộng	488.276.542	1.164.586.585
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	193.915.542	429.586.585
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	294.361.000	735.000.000
Cộng	488.276.542	1.164.586.585
23. Chi phí khác	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT bị truy thu năm 2007-2008	167.191.623	-
Thuế TNDN bị truy thu năm 2007-2008	800.877.712	-
Tiền phạt chậm nộp thuế truy thu theo QT 2007-2008	645.649.257	-
Tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng của STID	421.866.000	355.776.000
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	600.328.181
Các chi phí khác	46.356.263	391.108.093
Cộng	2.081.940.855	1.347.212.274
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	683.877.252	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	1.332.565.293	1.347.212.274
Công ty CP CN Tích hợp	65.498.310	-
Cộng	2.081.940.855	1.347.212.274

24. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Suong

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng

Số : 13011/TC-HCM-VAE

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN **về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012** **của Văn phòng Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 được lập ngày 01 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 08 đến trang 28 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn Đất Việt.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng thử nghiệm các cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đến 31/12/2012:

Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày; và

Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo kiểm toán được lập thành tám (08) bản bằng tiếng Việt và sáu (06) bản bằng tiếng Anh. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC giữ bảy (07) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh giữ một (01) bản tiếng Việt và một (01) bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0047/KTV

Thay mặt và đại diện cho,

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized name followed by a horizontal line.

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1347/KTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23.906.873.004	28.835.259.316
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		464.706.597	2.056.009.188
1	Tiền	111	V.1.	464.706.597	2.056.009.188
	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		115.000.000	660.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		115.000.000	660.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.080.782.492	14.189.501.759
1	Phải thu của khách hàng	131		7.995.877.166	11.132.976.775
2	Trả trước cho người bán	132		1.176.155.643	623.924.220
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		3.747.701.967	2.019.275.591
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	226.023.716	741.868.444
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(64.976.000)	(328.543.271)
IV	Hàng tồn kho	140		5.344.952.365	7.527.879.574
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	5.344.952.365	7.527.879.574
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.901.431.550	4.401.868.795
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.861.290	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.818.570.260	4.401.868.795
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		33.284.104.762	33.867.660.090
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		3.292.977.400	3.522.944.610
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	2.592.977.400	3.522.944.610
-	Nguyên giá	222		16.246.833.558	16.113.950.256
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.653.856.158)	(12.591.005.646)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	-	-
-	Nguyên giá	228		216.790.883	216.790.883
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.790.883)	(216.790.883)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		700.000.000	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.702.978.823	27.402.978.823
1	Đầu tư vào công ty con	251		21.702.978.823	21.402.978.823
	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.288.148.539	2.941.736.657
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	1.821.277.815	1.897.981.640
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	135.560.836
3.	Tài sản dài hạn khác	268		329.921.414	908.194.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		270		57.190.977.766	62.702.919.406



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		9.932.319.544	11.416.295.523
I	Nợ ngắn hạn	310		9.513.349.544	11.014.875.523
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	-	112.200.000
2	Phải trả người bán	312		4.985.490.871	6.056.687.107
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	1.053.169.991	121.525.174
5	Phải trả người lao động	315		81.256.264	525.391.625
6	Chi phí phải trả	316	V.9.	1.998.391.849	886.995.558
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		411.344.236	779.390.564
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	893.606.248	2.419.300.410
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		90.090.085	113.385.085
II	Nợ dài hạn	330		418.970.000	401.420.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		418.970.000	401.420.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		47.258.658.222	51.286.623.883
I	Vốn chủ sở hữu	410		47.258.658.222	51.286.623.883
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11.	45.346.960.000	45.346.960.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11.	200.264.000	200.264.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.11.	(55.530.000)	(55.530.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.11.	(5.063.997.205)	(1.036.031.544)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		57.190.977.766	62.702.919.406

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2012**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12.	17.619.548.087	29.029.241.184
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.619.548.087	29.029.241.184
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.13.	15.486.045.997	27.659.989.932
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.133.502.090	1.369.251.252
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14.	211.610.078	695.453.592
7 Chi phí tài chính	22	VI.15.	50.683.224	566.008.897
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.385.863</i>	<i>257.101.390</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VI.16.	2.403.163.161	3.819.535.566
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.17.	3.816.418.208	5.908.442.767
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.925.152.425)	(8.229.282.386)
11 Thu nhập khác	31	VI.18.	579.675.542	429.586.585
12 Chi phí khác	32	VI.19.	683.877.252	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(104.201.710)	429.586.585
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(4.029.354.135)	(7.799.695.801)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.388.474)	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(4.027.965.661)	(7.799.695.801)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI..	(966)	(1.926)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(4.029.354.135)	(7.799.695.801)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	1.067.068.443	1.579.527.451
Các khoản dự phòng	3	(263.567.271)	263.567.271
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(56.295.427)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(184.129.436)	(167.041.728)
Chi phí lãi vay	6	10.385.863	257.101.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(3.399.596.536)	(5.922.836.844)
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	785.396.635	17.203.405.737
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.182.927.209	43.566.008
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.432.730.732)	(3.957.830.011)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	76.703.825	(3.746.861)
Tiền lãi vay phải trả	13	(10.385.863)	(257.101.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(734.177.959)	(243.024.836)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.466.477.627	924.767.822
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(705.745.000)	(1.722.469.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.771.130.794)	6.064.730.414
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140.106.365)	(484.448.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.005.132	113.132.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.000.000)	(660.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	660.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(300.000.000)	(1.436.114.846)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184.129.436	53.909.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	292.028.203	(2.413.521.190)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2012
(Tiếp theo)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.537.671.196
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.200.000)	(6.050.095.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.200.000)	(3.512.424.776)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.591.302.591)	138.784.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.056.009.188	1.918.051.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(827.004)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	464.706.597	2.056.009.188

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Suong



Tổng giám đốc

Trần Viết Tổng

Ghi chú: Trên đây là bản trích Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2012 và Báo cáo tài chính công ty mẹ đã kiểm toán năm 2012. Toàn văn Báo cáo tài chính vui lòng xem tại website: www.vtctelecom.com.vn mục **Thông tin tài chính**.